

THÔNG TIN DỮ LIỆU KINH TẾ - TÀI CHÍNH
Tuần 08 (19/02-23/02/2024)

CÁC THÔNG TIN CHÍNH TRONG TUẦN

Kinh tế - tài chính thế giới

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu 2024 ở mức vừa phải;
Nợ toàn cầu lên cao kỷ lục mới 313 nghìn tỷ USD;
Tình hình sản xuất, kinh doanh các nền kinh tế lớn chưa khả quan, thậm chí có phần kém hơn;
FED dè dặt với việc cắt giảm lãi suất.

Kinh tế - tài chính Việt Nam

Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ NOXH cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030" gặp nhiều khó khăn;
Tài sản của người dân Việt Nam sẽ tăng 125% trong vòng 10 năm tới - NWW
Tổng nợ xấu tại 28 ngân hàng là 194.994 tỷ đồng, tăng gần 41% so với đầu năm.
Lãi suất VND liên ngân hàng tăng mạnh ở tất cả các kỳ hạn;
Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá VND/USD diễn biến tăng;
Lũy kế từ đầu năm 2024, TPCP và TPCP BL đã huy động được 37.429 tỷ đồng qua hình thức đấu thầu;
Thanh khoản các sàn đạt bình quân 26.580 tỷ đồng/phiên, khối ngoại đã bán ròng trên 3 sàn hơn 191 tỷ VND cổ phiếu trên TTCK tuần qua.

A. DỮ LIỆU THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

I. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

Bảng 1. Thị trường liên ngân hàng

Kỳ hạn	LS bình quân (%/năm)	%+/-1W	%+/-M	%+/-Y
Qua đêm	3,85	0,13	7,83	-2,35
1 Tuần	3,79	-3,25	11,18	-11,45
2 Tuần	2,93	-4,68	11,01	-13,63
1 Tháng	2,14	-1,25	9,13	-10,79
3 Tháng	3,22	-2,91	9,57	-12,82
6 Tháng	4,01	2,55	8,17	-8,37
9 Tháng	5,3	-18,64	31,55	-44,98

Bảng 2. Thị trường mở

Ngày giao dịch	Kỳ hạn (ngày)	Khối lượng gói thầu (tỷ đồng)	Số thành viên tham gia/trúng thầu	Khối lượng trúng thầu (Tỷ đồng)	Lãi suất trúng thầu (%/năm)
19/02/2024	7		0/0	0	0
20/02/2024	7		1/1	5.191,14	4
21/02/2024	7		1/1	946,47	4
22/02/2024	7		0/0	0	0
23/02/2024	7		0/0	0	0

Ghi chú: Ngày áp dụng 22/02/2024

Bảng 3: Trái phiếu chính phủ

Phát hành TPCP		Lũy kế năm 2024		Tuần 8 (19-23/02/2024)			
Tỷ lệ đăng ký (lần)		2,09		2,21			
Tỷ lệ trúng thầu (%)		65%		95%			
Chi tiết gọi thầu		Giá trị (tỷ VND)		Giá trị (tỷ VND)			
1	3 Năm						
2	5 Năm	12.250		2.000			
3	7 Năm	-		-			
4	10 Năm	20.500		4.500			
5	15 Năm	19.250		3.750			
6	20 Năm	1.500		-			
7	30 Năm	4.250		500			
Tổng		57.750		10.750			
Chi tiết đặt thầu		Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất BQ (%)	Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất (%)		
1	3 Năm						
2	5 Năm	23.716	1,3	3.000	1,41		
3	7 Năm	-		-			
4	10 Năm	52.408	2,08	12.760	2,25		
5	15 Năm	31.939	2,28	7.513	2,46		
6	20 Năm	3.470	2,6	-			
7	30 Năm	8.965	2,8	500	2,95		
Tổng		120.498		23.773			
Chi tiết trúng thầu		Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất BQ (%)	Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất (%)	So với tuần trước	So với đầu năm 2024
1	3 Năm						
2	5 Năm	7.750	1,37	2.000	1,41	+0,01	-0,09
3	7 Năm	-		-			
4	10 Năm	14.828	2,15	4.500	2,3	+0,01	+0,15
5	15 Năm	11.466	2,35	3.750	2,5	+0,01	+0,15
6	20 Năm	1.170	2,65	-			
7	30 Năm	2.215	2,85	-			
Tổng		37.429		10.250			

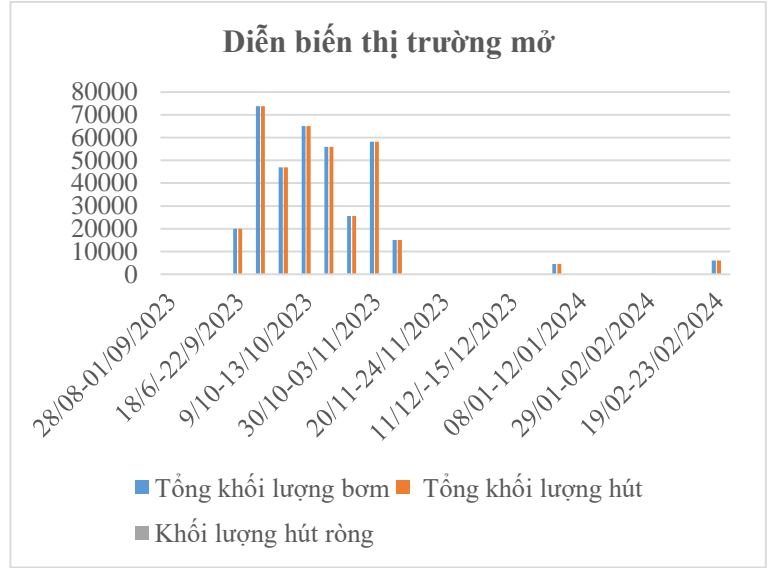
Nguồn: HNX, LS (min)

II. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ (Đồ thị)

2.1. Thị trường tiền tệ

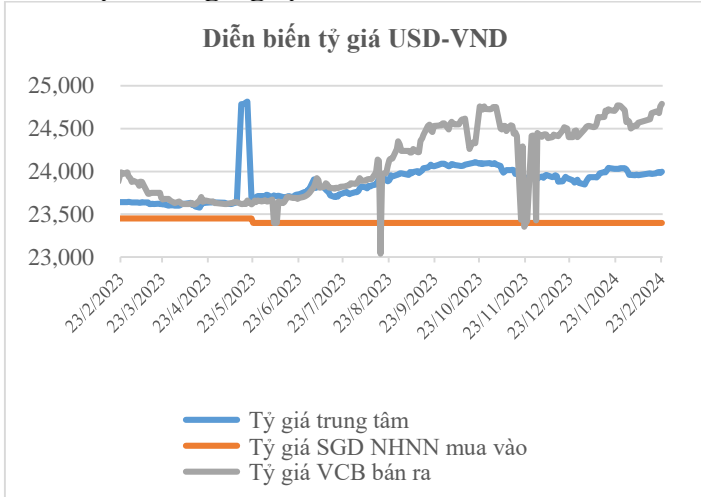


Nguồn: NHNN

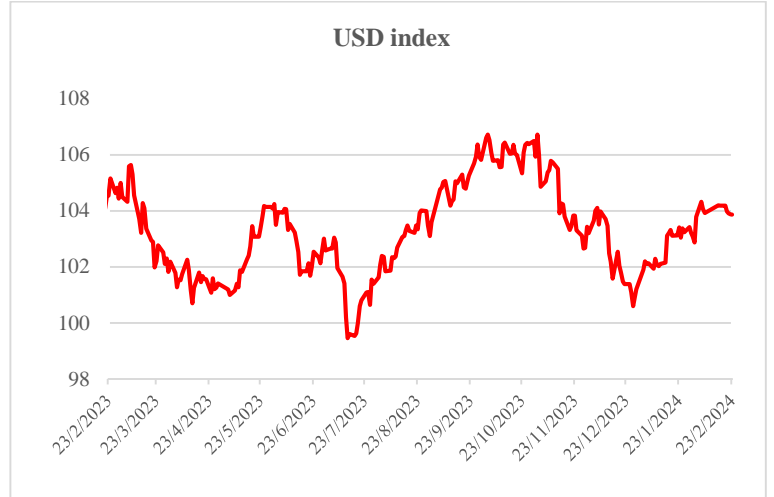


Nguồn: NHNN

2.2. Thị trường ngoại hối

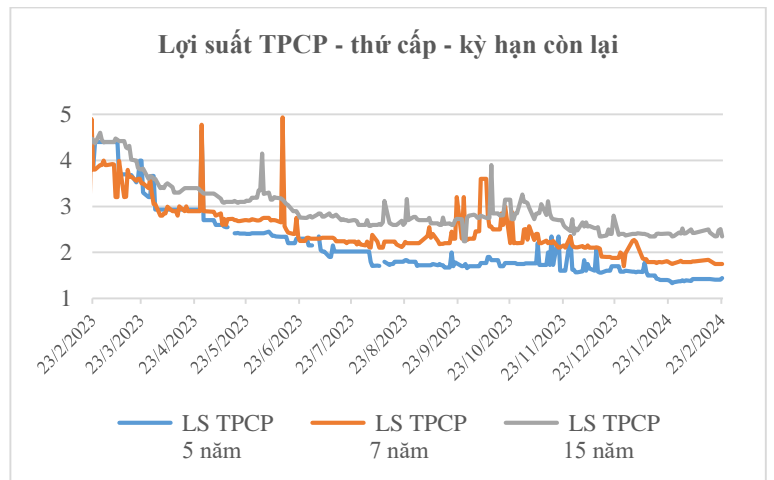


Nguồn: NHNN



Nguồn: Trading economics

2.3. Thị trường vốn



Nguồn: HNX, HSX, TTTT tổng hợp

III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH QUỐC TẾ TUẦN 08 (19-23/02/2024)

3.1. Lãi suất điều hành của một số NHTW

NHTW	Quốc gia	Lãi suất hiện áp dụng	Lãi suất trước đó	Thời gian điều chỉnh	Phiên họp chính sách sắp tới
FED	Mỹ	5.25%	5.00%	26/07/2023	20/03/2024
ECB	EURO Zone	4.50%	4.25%	14/09/2023	07/03/2024
BOJ	Nhật Bản	-0.10%	0.00 %	29/01/2016	NA
PBoC	Tr/Quốc	3.45%	3.55 %	22/08/2022	NA
RBA	Úc	4.35%	4.10%	07/11/2023	19/03/2024
BoE	Anh	5.00%	4.50%	22/06/2023	21/03/2024
BOK	Hàn Quốc	3.50%	3.25 %	13/01/2023	12/04/2024
BI	Indonesia	6.00%	5.75%	19/10/2023	20/03/2024
BNM	Malaysia	2.75%	2.50%	03/11/2022	07/03/2024
BOT	Thái Lan	2.50%	2.25%	27/09/2023	10/04/2024
CBR	Nga	16.00%	15.00%	15/12/2023	NA

3.2. Tỷ giá USD

Cặp tiền tệ chủ chốt	Tỷ giá	+/_% theo W	+/_% theo M	+/_% YoY
EURUSD	1.08308	0.50%	-0.02%	2.11%
GBPUSD	1.26710	0.62%	-0.28%	5.05%
AUDUSD	0.65558	0.29%	-0.82%	-2.64%
USDJPY	150.395	0.20%	1.98%	10.43%
USDCNY	7.20600	-0.07%	0.27%	3.54%
USDCAD	1.35106	0.17%	0.75%	-0.47%
USDRUB	92.7775	0.47%	3.93%	23.83%
USDKRW	1331.65	-0.16%	-0.10%	1.08%
DXY	103.891	-0.38%	0.28%	-0.74%
USDTHB	35.9100	-0.31%	1.35%	2.60%
USDSGD	1.34447	-0.04%	0.37%	-0.16%

3.3. Lợi tức Trái phiếu CP một số nước

Trái phiếu CP kỳ hạn 10 năm	Lợi suất	+/_% W	+/_% M	+/_% YoY
United States	4.2461	-0.04%	0.08%	0.30%
United Kingdom	4.0380	-0.07%	0.03%	0.38%
Japan	0.7160	-0.01%	0.08%	0.21%
Australia	4.1860	-0.05%	-0.13%	0.26%
Germany	2.3620	-0.03%	0.03%	-0.16%
China	2.4010	-0.06%	-0.12%	-0.52%
Singapore	3.1670	0.09%	0.24%	-0.11%
South Korea	3.4670	-0.02%	0.07%	-0.07%
Taiwan	1.2300	-0.01%	0.00%	0.03%
Thailand	2.5700	-0.03%	-0.15%	0.05%
Vietnam	2.4270	0.05%	0.13%	-2.15%
Hong Kong	3.8720	0.05%	0.30%	0.06%
Indonesia	6.5640	-0.06%	-0.05%	-0.23%
Malaysia	3.8980	0.06%	0.09%	-0.03%
Philippines	6.3240	0.06%	0.07%	0.00%

3.4. Chỉ số chứng khoán một số nước

Chỉ số chủ chốt	+/_% 1 W	+/_% 1 M	+/_% YTD	+/_% 1Y	+/_% 3Y
Dow Jones	+1.30%	+2.84%	+3.83%	+19.24%	+24.61%
S&P 500	+1.66%	+3.98%	+6.69%	+28.18%	+32.89%
Nasdaq	+1.40%	+3.14%	+6.56%	+40.39%	+21.93%
DAX	+1.76%	+3.03%	+3.99%	+14.53%	+25.51%
FTSE 100	-0.07%	+2.34%	-0.35%	-2.19%	+15.85%
CAC 40	+2.56%	+6.73%	+5.61%	+10.84%	+37.74%
Euro Stoxx 50	+2.24%	+6.33%	+7.75%	+16.59%	+32.21%
Nikkei 225	+1.59%	+7.90%	+16.84%	+42.42%	+29.60%
Shanghai	+4.85%	+3.40%	+1.01%	-8.03%	-16.18%
Hang Seng	+2.36%	+3.17%	-1.89%	-16.41%	-44.38%
SET	+0.86%	+1.60%	-1.25%	-14.44%	-6.59%
KOSPI	+0.72%	+7.99%	+0.47%	+10.07%	-13.94%
IDX Com	-0.55%	+1.63%	+0.31%	+6.40%	+15.99%
PSEi	+0.58%	+3.59%	+7.18%	+3.40%	+2.33%

3.5. Thị trường hàng hóa

1. Năng lượng	Giá	+/_% W	+/_% M	+/_% Y
Crude Oil USD/Bbl	76.490	-2.51%	2.01%	0.03%
Natural gas USD/MMBtu	1.5844	-1.53%	-29.96%	-41.34%
Gasoline USD/Gal	2.2758	-2.58%	1.65%	-11.63%
2. Kim loại quý				
Gold USD/t.oz	2035.28	1.10%	1.13%	12.40%
Silver USD/t.oz	22.936	-1.99%	1.06%	10.44%
Lithium CNY/T	95500	-2.05%	0.00%	-75.03%
Platinum SD/t.oz	900.70	-0.55%	0.20%	-0.96%

3. Khoáng sản	Giá	+/_% W	+/_% M	+/_% Y
Copper USD/Lbs	3.8768	1.01%	-0.15%	-1.90%
Steel CNY/T	3773.00	-3.03%	-3.50%	-10.38%
Iron Ore USD/T	122.50	-4.30%	-8.24%	-6.84%
Aluminum USD/T	2184.00	-1.53%	-2.04%	-6.49%
Tin USD/T	26296	-4.26%	2.65%	-2.06%
Zinc USD/T	2414.00	1.22%	-6.60%	-18.56%
Nikel USD/T	17166	7.24%	6.82%	-31.82%
Coal USD/T	119.40	0.13%	-6.21%	-43.17%

Nguồn: Tổng hợp từ Tradingeconomics, Investing, 24/02/2024

B. THÔNG TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

B1. KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

I. Kinh tế - thương mại – đầu tư

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu

Nợ toàn cầu lên cao kỷ lục mới

IIF dự báo, giá cả có thể tăng trở lại do căng thẳng thương mại leo thang hoặc kinh tế tăng trưởng mạnh hơn nhờ áp dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo hay giá năng lượng cao hơn. Nếu điều này xảy ra, lãi suất sẽ vẫn duy trì ở mức cao, tác động tiêu cực đến triển vọng của thị trường nợ toàn cầu thông qua chi phí vay cao hơn.

So với 10 năm trước, tổng nợ toàn cầu tăng lên mức cao kỷ lục 313.000 tỉ USD, cao hơn khoảng 100.000 tỉ USD so với 10 năm trước.

Nợ toàn cầu tăng thêm 15.000 tỉ USD trong năm 2023.

Trong năm 2023, riêng nợ của các chính phủ, từ mức 71.000 tỉ USD trước đại dịch và dưới 33.000 tỉ USD trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, tăng lên mức 89.900 tỉ USD.

Khoảng 55% mức tăng thêm của nợ toàn cầu trong năm 2023 đến từ các thị trường phát triển, chủ yếu là Mỹ, Pháp, Đức.

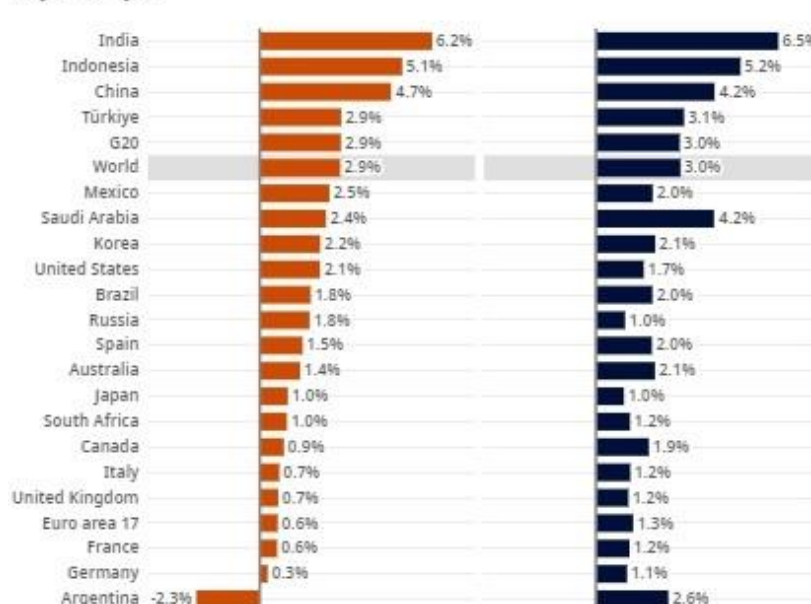
Tăng trưởng kinh tế toàn cầu 2024 ở mức vừa phải

Nền kinh tế toàn cầu tỏ ra kiên cường trong năm 2023, nhưng có những dấu hiệu cho thấy tăng trưởng đang giảm đi khi mà tác động của các chính sách tiền tệ chặt chẽ bắt đầu phát huy. Tăng trưởng toàn cầu được dự báo sẽ duy trì ở mức vừa phải trong năm 2024 và 2025, với lạm phát giảm xuống mức mục tiêu ở hầu hết các quốc gia vào năm 2025. Những rủi ro chính trong ngắn hạn bao gồm những căng thẳng địa chính trị (đặc biệt nêu xung đột ở Trung Đông tiếp tục làm gián đoạn thị trường năng lượng) và tình trạng bất ổn từ tác động của tình trạng lãi suất cao...

Dự báo tăng trưởng GDP 2024-2025 của OECD

GDP projected growth rates for 2024 and 2025

% , year-on-year



Nguồn: OECD/IIF/Reuters

Tình hình sản xuất, kinh doanh các nền kinh tế lớn

Các chỉ số PMI tháng 2/2024 sơ bộ vừa được công bố, theo đó tình hình sản xuất kinh doanh các nền kinh tế lớn chưa khả quan, thậm chí có phần kém hơn.

Mỹ: Tăng trưởng khu vực tư nhân chậm lại. Sản lượng sản xuất có tăng lên nhưng với tình hình dịch vụ lại giảm đã không đủ đem lại sự mở rộng tổng thể. Tình hình sản xuất vẫn gia tăng nhờ chuỗi cung ứng được cải thiện. Các điều kiện về nhu cầu cũng cải thiện nhưng với tốc độ chậm hơn.

Khu vực EURO:

PMI các nền kinh tế lớn

Nền kinh tế	PMI	8.23	9.23	10.23	11.23	12.23	1.24	2.24
Mỹ	Tổng hợp	50.2	50.2	50.7	50.7	50.9	52	51.4
	Sản xuất	47.9	49.8	50	49.4	47.9	50.7	51.5
	Dịch vụ	50.5	50.1	50.6	50.8	51.4	52.5	51.3
Khu vực EURO	Tổng hợp	46.7	47.2	46.5	47.6	47.6	47.9	48.9
	Sản xuất	43.5	43.4	43.1	44.2	44.4	46.6	46.1
	Dịch vụ	47.9	48.7	47.8	48.7	48.8	48.4	50
Nhật Bản	Tổng hợp	52.6	51.8	50.5	49.6	50	51.5	50.3
	Sản xuất	48.9	48.5	48.7	48.3	47.9	48	47.2
	Dịch vụ	54.3	53.9	51.6	50.8	51.5	53.1	52.5
Trung Quốc	Tổng hợp	51.3	52	50.7	50.4	50.3	50.9	
	Sản xuất	49.7	50.2	49.5	49.4	49	49.2	
	Dịch vụ	51	51.7	50.6	50.2	50.4	50.7	

Nhật Bản:

Đã 9 tháng liên tiếp, PMI tổng hợp dưới mức 50 điểm. Đơn hàng mới tiếp tục giảm trong khi lượng tuyển mới vẫn tăng tháng thứ 2. Về giá cả, mức tăng chi phí đầu vào và giá bán lên mức cao nhất kể từ tháng 4/2023.

Chỉ số PMI tổng hợp lại giảm tốc so với mốc 51,5 điểm- cao nhất trong vòng 4 tháng qua. Tăng trưởng trong hoạt động dịch vụ chậm lại trong khi khu vực sản xuất giảm mạnh nhất trong vòng 3,5 năm qua. Giảm đơn hàng xuất khẩu mới nhiều hơn. Chi phí đầu vào và giá bán tăng với tốc độ chậm hơn. Niềm tin kinh doanh ở mức yếu nhất từ tháng 1/2023.

Nguồn: S&P Global/NBS

Giá hàng hóa thế giới tuần qua

Giá vàng thế giới

Kết thúc phiên giao dịch ngày cuối tuần, hợp đồng vàng giao ngay tăng 0,6% lên gần mốc 2.036 USD/oz, tăng 1,4% trong tuần qua. Hợp đồng vàng tương lai tăng 0,8% lên 2.046 USD/oz.

DXY giảm 0,1% và ghi nhận tuần giảm đầu tiên trong gần 2 tháng khi nhà đầu tư kỳ vọng Fed sẽ trì hoãn hạ lãi suất. Lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ cũng giảm trong tuần, làm vàng trở nên ít hấp dẫn hơn đối với những người mua nước ngoài.

Giá dầu thị trường quốc tế tuần qua

Kết thúc phiên giao dịch ngày 23/02/2024, hợp đồng dầu Brent giảm 2,05 USD (tương đương 2,5%) xuống còn 81,62 USD/thùng. Hợp đồng dầu WTI cũng giảm 2,12 USD (tương đương 2,7%) còn 76,49 USD/thùng.

Cả tuần, dầu Brent giảm 2% và dầu WTI giảm hơn 3%.

Tuy nhiên, những dấu hiệu về mối lo cung cầu có thể phục hồi giá dầu trong những ngày tới.

Nguồn: OPEC/Kitco

II. Thị trường tài chính

NHTW các nước

FED: Dè dặt với việc cắt giảm lãi suất

Biên bản phiên họp chính sách đầu năm được công bố

Phó Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) Philip Jefferson không đưa ra bất kỳ cam kết nào về số lần cắt giảm, chỉ nói rằng ông kỳ vọng việc nói lỏng sẽ diễn ra "vào cuối năm nay" mà không đưa ra thời gian biểu cụ thể.

"Hầu hết thành viên Ủy ban thị trường mở liên bang (FOMC) đều lưu ý đến những rủi ro khi nói lỏng chính sách quá nhanh và nhấn mạnh Fed cần đánh giá cẩn thận những dữ liệu sắp tới để xem lạm phát có đang giảm về 2% một cách bền vững hay không"

Nhiều thành viên muốn thấy thêm bằng chứng lạm phát đang hạ nhiệt về gần mục tiêu 2% một cách bền vững trước khi Fed ra quyết định hạ lãi suất.

Một số thành viên lo ngại tiến triển về giảm lạm phát có thể đang chững lại.

Nhìn chung, biên bản họp lần này củng cố cho kỳ vọng lãi suất sẽ duy trì ở mức cao trong tương lai gần.

Nguồn: Bloomberg

B2. KINH TẾ - TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC

I. Kinh tế vĩ mô

Hội nghị triển khai Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030"

Hiện có 28/63 UBND tỉnh gửi văn bản hoặc công bố trên cổng thông tin điện tử về danh mục dự án tham gia Chương trình với 68 dự án; tổng nhu cầu vay vốn là hơn 30.000 tỷ đồng.

Các ngân hàng thương mại đã cam kết cấp tín dụng cho 15 dự án với số tiền cam kết là khoảng 7.000 tỷ đồng, trong đó, có 07 dự án đã có nhu cầu giải ngân, số tiền cam kết cấp tín

Khó khăn trong việc triển khai:

- Nguồn cung NOXH còn hạn chế. Đến nay mới có 28/63 tỉnh, thành phố công bố danh mục nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư. Tổng cộng mới có 68 dự án được công bố thuộc danh mục vay vốn chương trình này.

- Các tổ chức tín dụng qua tiếp cận, thẩm định các dự án nhận thấy một số dự án còn gặp vướng mắc về mặt pháp lý, về giải phóng mặt bằng, về thủ tục tính tiền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất... Theo tổng hợp danh mục dự án đủ điều kiện tham gia chương trình 120.000 tỷ đồng thì chỉ có 4 dự án tại TP.HCM, Hà Nội và Nghệ An) trên tổng số 68 dự án

dụng cho 07 dự án này là 1.805 tỷ đồng, đã được giải ngân 531 tỷ đồng. Ngoài ra, các ngân hàng thương mại đã giải ngân cho người mua nhà tại 3 dự án với số tiền là 4,7 tỷ đồng.

Tài sản của người dân Việt Nam sẽ tăng 125% trong vòng 10 năm tới - NWW

Tình hình nợ xấu các ngân hàng năm 2023

Tính đến 31/12/2023:

Tổng dư nợ tại 28 ngân hàng đã công bố BCTC là gần 10.06 triệu tỷ đồng, tăng gần 18% so với đầu năm. Tất cả các ngân hàng đều có mức tăng trưởng tín dụng dương.

Tổng nợ xấu tại 28 ngân hàng là 194.994 tỷ đồng, tăng gần 41% so với đầu năm.

Về cơ cấu nợ xấu, nợ nghi ngờ (nhóm 4) tăng mạnh nhất với 78%, kế đó là nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5) tăng gần 30% và nợ dưới chuẩn (nhóm 3) tăng gần 27%.

Có đến 22/28 ngân hàng tăng tỷ lệ nợ xấu/dư nợ vay so với đầu năm.

là dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư cho thấy số lượng các dự án này còn chiếm tỷ lệ rất thấp.

- Theo Luật Nhà ở (2014) quy định về điều kiện được mua nhà ở xã hội như điều kiện về cư trú và điều kiện về thu nhập thuộc diện không phải đóng thuế thu nhập cá nhân không còn phù hợp trong bối cảnh giá nhà đã tăng cao. Luật sửa đổi chưa có hiệu lực thi hành.

Nguồn: Chinhphu.vn

Dự báo tài sản của người dân Việt Nam sẽ tăng 125% trong vòng 10 năm tới - mức tăng trưởng mạnh nhất so với các quốc gia khác, xét về GDP bình quân đầu người và số lượng triệu phú. Ước tính Việt Nam có 19.400 triệu phú và 58 cá nhân có từ 100 triệu USD trở lên.

Việt Nam được coi là quốc gia tương đối an toàn so với những nước khác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đây là một trong những yếu tố giúp Việt Nam thu hút nhiều doanh nghiệp nước ngoài. Trong thập kỷ tới Việt Nam sẽ củng cố vị thế trở thành một trung tâm sản xuất toàn cầu và một nước có mức tăng tài sản mạnh nhất trên thế giới.

Nguồn: New World Wealth và Henley & Partners

Ngân hàng	Phân loại nợ xấu 31/12/2023						Nợ xấu		Dư nợ cho vay		Tỷ lệ nợ xấu/Dư nợ	
	Dư nợ			+/- (%)								
	N3	N4	N5	N3	N4	N5	31/12/2023	+/- (%)	31/12/2023	+/- (%)	31/12/2023	31/12/2022
NVB	277	2,527	13,665	(73)	(41)	317	16,469	92	55,344	16	29,76%	17,93%
VPB	12,115	12,053	4,177	52	20	(42)	28,344	13	566,271	29	5,01%	5,73%
BaoVietBank	166	192	1,296	(34)	76	74	1,655	49	41,399	25	4,00%	3,34%
BVB	311	584	1,019	109	43	18	1,915	35	57,768	14	3,31%	2,79%
VIB	2,479	3,697	2,198	61	116	(10)	8,375	47	266,346	15	3,14%	2,45%
ABB	732	1,090	1,035	35	159	(26)	2,857	21	98,107	20	2,91%	2,88%
MSB	1,032	1,441	1,807	67	225	79	4,281	107	149,145	24	2,87%	1,71%
SHB	604	2,141	9,737	(63)	13	33	12,483	15	438,464	14	2,85%	2,81%
OCB	967	1,256	1,752	44	101	27	3,975	49	144,299	20	2,75%	2,23%
EIB	446	1,413	1,868	69	214	14	3,727	59	140,449	8	2,65%	1,80%
VBB	397	251	1,423	118	(23)	(22)	2,071	(11)	80,754	27	2,56%	3,65%
PGB	189	265	452	204	122	(20)	905	22	35,335	22	2,56%	2,56%
STB	1,490	4,594	4,900	166	528	63	10,984	156	482,731	10	2,28%	0,98%
NAB	821	1,182	986	522	398	(37)	2,989	54	141,438	18	2,11%	1,63%
TPB	1,659	1,426	1,115	331	205	121	4,200	209	205,262	27	2,05%	0,84%
SGB	136	36	232	79	(59)	(1)	405	2	19,967	7	2,03%	2,12%
SSB	383	864	2,235	(15)	294	25	3,483	42	179,752	17	1,94%	1,60%
KLB	230	321	451	205	163	(30)	1,002	19	51,783	16	1,93%	1,89%
HDB	2,610	1,908	1,642	41	35	44	6,160	40	343,404	30	1,79%	1,67%
VAB	575	22	531	4,228	(29)	(42)	1,127	18	69,059	10	1,63%	1,53%
MBB	3,211	3,704	2,890	112	203	26	9,805	95	611,049	33	1,60%	1,09%
LPB	813	1,707	1,169	(24)	70	(14)	3,689	8	275,431	17	1,34%	1,46%
BID	3,693	5,667	12,869	5	110	8	22,229	23	1,777,665	17	1,25%	1,19%
ACB	940	1,049	3,898	113	140	80	5,887	93	483,027	17	1,22%	0,74%
TCB	1,857	2,762	1,380	106	144	38	5,999	98	502,022	22	1,19%	0,74%
CTG	2,508	4,721	9,379	(66)	109	50	16,608	5	1,473,345	16	1,13%	1,24%
VCB	1,737	2,877	7,841	328	273	19	12,455	60	1,270,359	12	0,98%	0,68%
BAB	171	230	515	305	362	22	916	78	99,854	6	0,92%	0,55%

Nguồn: Vietstockfinance

II. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH-TIỀN TỆ

2.1. Thị trường tiền tệ

Tuần 8 (19/02-23/02/2024)

- Lãi suất VND liên ngân hàng tăng mạnh ở tất cả các kỳ hạn qua hầu hết các phiên. Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm ngày 21/2 đã vọt lên 4,14%/năm, mức cao nhất trong gần 9 tháng trở lại đây.

- Thị trường tiền tệ liên ngân hàng trong tuần từ 19-23/2, lãi suất VND liên ngân hàng tăng mạnh ở tất cả các kỳ hạn qua hầu hết các phiên. Chốt ngày 23/02, lãi suất VND liên ngân hàng giao dịch quanh mức: qua đêm 3,63% (+2,49 điểm %); 1 tuần 3,57% (+2,19 điểm %); 2 tuần 3,35% (+1,83 điểm %); 1 tháng 2,74% (+0,78 điểm %).

- NHNN chào thầu ở kỳ hạn 7 ngày qua kênh cho vay cầm cố giấy tờ có giá trên Thị trường mở.

2.2. Thị trường ngoại hối Tuần 8 (19/02-23/02/2024)

- Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá VND/USD diễn biến tăng.
- Chỉ số USD Index về quanh mốc 104 điểm.

2.3. Thị trường trái phiếu

Thị trường sơ cấp TPCP& TP CBLCP: Tuần 8 (19/02-23/02/2024)

Giá trị đấu thầu ngày cuối tuần thành công là **10.250/10.750** tỷ đồng, giá trị trúng tương ứng với tỷ lệ là hơn 95%.

Trong đó kỳ hạn trúng thầu phát sinh với lãi suất tương ứng so với tuần trước: 5 năm - lãi suất 1,41 % (*tăng 0,01 điểm %*); 10 năm - lãi suất 2,3 % (*tăng 0,01 điểm %*); 15 năm - lãi suất 2,5 % (*tăng 0,01 điểm %*)

Lũy kế từ đầu năm 2024, TPCP và TPCP BL đã huy động được **37.429** tỷ đồng qua hình thức đấu thầu.

Thị trường TPDN:

- Trên thị trường mở tuần qua từ 19-23/2, ở kênh cầm cố, NHNN chào thầu ở kỳ hạn 7 ngày với khối lượng là 31.000 tỷ VND, lãi suất ở mức 4,0%. Có 6.037,51 tỷ đồng trúng thầu, không có khối lượng đáo hạn. Như vậy NHNN bơm ròng 6.037,51 tỷ đồng ra thị trường.

Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp

- Thị trường ngoại tệ, trong tuần từ 19-23/2, tỷ giá trung tâm được NHNN điều chỉnh tăng ở hầu hết các phiên. Chốt ngày 23/02/2024, tỷ giá trung tâm được niêm yết ở mức 23.996 VND/USD, tăng tiếp 25 đồng so với phiên cuối tuần trước đó 02/02.

- Sở Giao dịch NHNN tiếp tục niêm yết giá mua USD ở mức 23.400 VND/USD, trong khi giá bán USD cuối tuần được niêm yết ở mức 25.146 VND/USD, thấp hơn 50 đồng so với trần tỷ giá.

- Tỷ giá USD-VND liên ngân hàng tiếp tục biến động theo xu hướng tăng trong tuần từ 19/02 - 23/02. Kết thúc phiên 23/02, tỷ giá liên ngân hàng đóng cửa tại 24.650 VND/USD, *tăng mạnh 130 đồng so với phiên 16/02.*

Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp

Thị trường thứ cấp TPCP&TP CBLCP:

Giá trị giao dịch Outright và Repos trên thị trường thứ cấp tuần qua bình quân đạt 12.606 tỷ đồng/phiên, tăng 185.21% so với tuần trước, Lợi suất ngày cuối tuần của TPCP và TPCP BL biến động so với tuần trước, ở các kỳ hạn còn lại là:

6 tháng	tăng	1.36	điểm%
5 năm	tăng	0.07	điểm%
7 năm	giảm	0.07	điểm%
10 năm	tăng	0.11	điểm%
15 năm	giảm	0.06	điểm%
20 năm	giảm	0.35	điểm%
25 năm	giảm	0.11	điểm%

Tuần qua NĐT NN bán ròng 780.64 tỷ đồng

Thời gian	Mua/Bán (tỷ VNĐ)
Tuần 8 (19/02-23/02/2024)	-780.64
Tháng 12-2023	-195
Q4 - 2023	-142
Năm 2022	-8,065
Năm 2021	10,886

Tuần qua giao dịch thứ cấp TPDN riêng lẻ đạt 16.722 tỷ VND (Khối lượng 57.673).

Lũy kế từ khi có sàn giao dịch đạt giá trị 115.128 tỷ VND (KL đạt 443.417).

Nguồn: HNX, TTTT tổng hợp

2.4. Thị trường cổ phiếu

Thị trường chứng khoán:

Trong tuần qua các chỉ số tăng, thanh khoản các sàn đạt bình quân **26.580** tỷ đồng/phiên.

VN-Index ở phiên cuối tuần là 1212,00 điểm (+2,3 điểm; +0,19%) và *HNX-Index* đóng cửa ở 231,08 điểm (-1,96 điểm; -0,84%) so với phiên cuối tuần trước.

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu¹/GDP² tại ngày 23/02/2024 là 62,5%, tăng 2,64 điểm % so với cuối năm 2023.

Tuần qua, khối ngoại đã mua ròng trên 3 sàn với tổng giá trị hơn 185 tỷ VND cổ phiếu.

Lũy kế từ đầu năm khối ngoại đã bán ròng trên 3 sàn hơn 13 tỷ VND cổ phiếu.

1. Vốn hóa cả 3 sàn ngày 23/02/2024: 6,376 triệu tỷ VND;

2. GDP TCTK năm 2023: 10,207,3 triệu tỷ VND.

Nguồn: HSX, HNX, GSO, TTTT tổng hợp

PHỤ LỤC

VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC KINH TẾ - TÀI CHÍNH

I. VĂN BẢN BAN HÀNH

Cơ quan	Văn bản	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực	Nguồn
Chính phủ, bộ ngành				
TTCP	Chỉ thị 08/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển du lịch toàn diện, nhanh và bền vững thời gian tới	23/02/2024	23/02/2024	https://luatvietnam.vn/van-ban-moi.html
TTCP	Chỉ thị 09/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tuân thủ quy định pháp luật và tăng cường bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ	23/02/2024	23/02/2024	
TTCP	Chỉ thị 07/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới quản trị, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư phát triển của các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp Nhà nước	22/02/2024	22/02/2024	

II. VĂN BẢN ĐANG DỰ THẢO

Cơ quan	Văn bản	Ngày bắt đầu xin ý kiến	Ngày hết hạn xin ý kiến	Nguồn
Chính phủ, bộ ngành				
QH	Dự thảo Luật Công chứng	23/02/2024		https://luatvietnam.vn/du-thao.html
CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai	20/02/2024		
CP	Dự thảo Nghị định quy định về giá đất	20/02/2024		

TRUNG TÂM THÔNG TIN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA